



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG
MÙA KHÔ NĂM 2024-2025

HÀ NỘI, THÁNG 11/2024

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vttcdbttn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

I.LỜI GIỚI THIỆU.....	3
II.THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1 Tài nguyên nước mặt.....	5
2.1.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh.....	5
2.1.2 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt tại trạm Cát Tiên.....	6
2.2 Tài nguyên nước dưới đất.....	7
2.2.1 Thông báo tài nguyên nước dưới đất.....	7
2.2.2 Dự báo mực nước dưới đất.....	11
2.2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất.....	12
III.ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	13
3.1 Đối với tài nguyên nước mặt.....	13
3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất.....	13
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08:2023/BTNMT).....	14
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT).....	15

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước tỉnh Lâm Đồng được biên soạn 1 năm 2 lần vào mùa mưa và mùa khô nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 9.764,8 km². Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Tài nguyên nước mặt của tỉnh theo tài liệu tính toán tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.750 – 3.150mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 80% và mùa khô chiếm 20% tổng lượng mưa năm. Tài nguyên nước dưới đất của tỉnh gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q) và tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$. Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước q là 59.414 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 367.638 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 3.326.719 m³/ngày.

Nội dung chính của Bản tin mùa khô bao gồm:

- Thông báo mực nước, tổng lượng và chất lượng nước trong mùa mưa năm 2024 của tỉnh Lâm Đồng dựa trên kết quả quan trắc tại 02 trạm quan trắc TNN mặt Đại Ninh và Cát Tiên.

- Thông báo mực nước, chất lượng nước mùa mưa năm 2024 và dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2024-2025 tại các tầng chứa nước chính và đưa ra cảnh báo mực nước trung bình mùa trong phạm vi 16 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất và được Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội

Email: qtnn@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Trong mùa mưa năm 2024, mực nước trung bình trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh giảm 05cm so với mùa mưa năm trước, lưu lượng nước giảm khoảng 10,8% so với mùa mưa năm trước. Tổng lượng nước đến trạm Đại Ninh khoảng 222,4 triệu m³. Chất lượng nước mặt trên sông Đa Nhim cơ bản có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, các tháng 05, 09 có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Mực nước trung bình trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên giảm 03cm so với mùa mưa năm trước, lưu lượng nước giảm khoảng 1,2% so với mùa mưa năm trước. Tổng lượng nước đến trạm Cát Tiên khoảng 3645,1 triệu m³. Chất lượng nước mặt trên sông Đồng Nai có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt vào đầu và cuối mùa mưa.

Tài nguyên nước dưới đất:

Trong mùa mưa năm 2024 mực nước dưới đất trung bình so với cùng kỳ 1 năm trước có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, $\beta(n2-qp)$. Chất lượng nước có xu thế ít biến đổi, nước trong tỉnh thuộc loại nước nhạt; một số nơi có hàm lượng Mn, NO₃ và Tổng Coliform vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

Dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2024-2025 so với mực nước thực đo cùng kỳ 1 năm trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, $\beta(n2-qp)$.

Trong khu vực tỉnh Lâm Đồng thời điểm hiện tại có 2 công trình tại TP.Bảo Lộc (C10b, C10o-Phường 2) có độ sâu mực nước trung bình mùa vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép..

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1 Tài nguyên nước mặt

2.1.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh

2.1.1.1 Tổng lượng nước

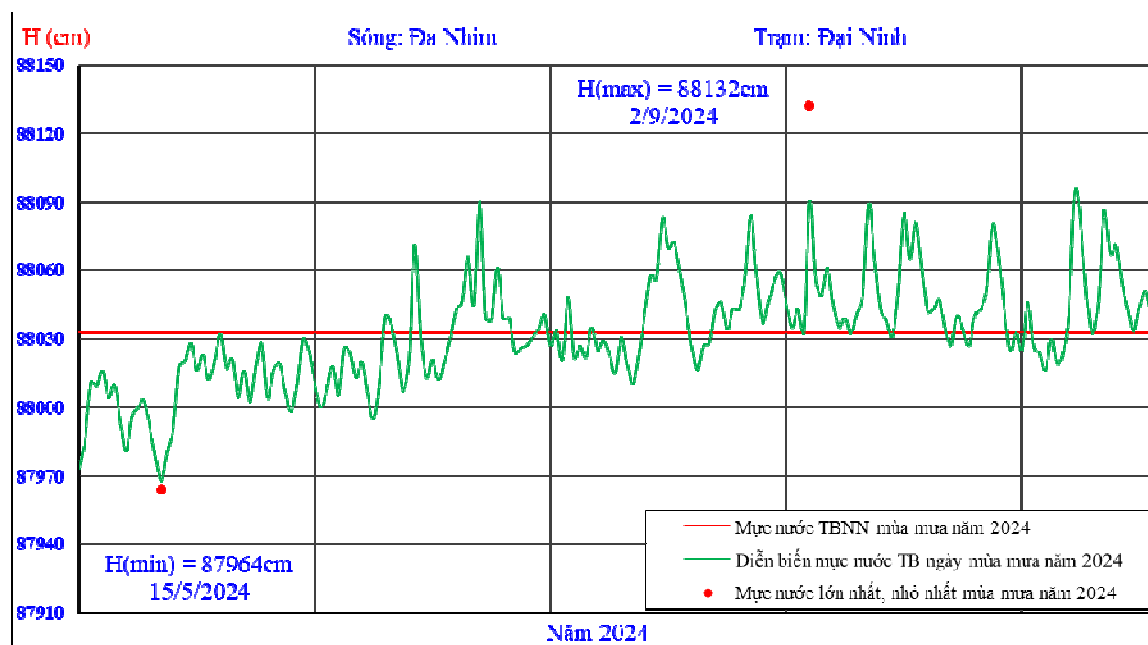
Mức nước trung bình mùa mưa năm 2024 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88033cm, giảm 05cm so với mùa mưa năm trước. Giá trị mức nước lớn nhất là 88132cm (ngày 02/09), giá trị mức nước nhỏ nhất là 87964cm (ngày 15/05).

Trong mùa mưa năm 2024, lưu lượng nước trung bình tại trạm Đại Ninh khoảng 13,9m³/s, giảm 1,7m³/s so với mùa mưa năm trước.

Trong mùa mưa năm 2024, tổng lượng nước trên sông Đa Nhim chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đại Ninh vào khoảng 222,4 triệu m³, giảm khoảng 26,9 triệu m³ so với mùa mưa năm trước.

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước mùa mưa năm 2024

Trạm	Yếu tố	TBNN	MM 2023	MM 2024	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với MM 2023
Đại Ninh	Mức nước (cm)	88028	88038	88033	0,006	-0,006
	Lưu lượng nước (m3/s)	16,9	15,68	13,99	-17,1	-10,8
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	268,2	249,2	222,4	-17,1	-10,8



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày mùa mưa năm 2024 tại trạm Đại Ninh

2.1.1.2 Chất lượng nước

Kết quả quan trắc chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước theo chỉ số WQI tại trạm Đại Ninh cho thấy: chất lượng nước sông Đa Nhim tương đối xấu, chỉ có tháng 05 và 09 có chất lượng nước tốt, có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt, các tháng còn lại trong mùa mưa, chất lượng nước chỉ sử dụng được cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Chi tiết xem bảng sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI

Trạm Đại Ninh	Tháng/năm					
	05/2024	06/2024	07/2024	08/2024	09/2024	10/2024
WQI	84	51	41	72	97	71

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, tại trạm Đại Ninh chất lượng nước sông trong mùa mưa năm 2024 có các thông số kim loại nặng As, Cd, Pb, Cr₆⁺, Cu, Zn, Hg đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số BOD₅ và COD vào đầu mùa mưa có giá trị chất lượng nước xấu thuộc cột B, vào giữa mùa mưa các tháng 06 và 07, các thông số N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, N-NO₂⁻ bị vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E.coli trong tất cả các tháng mùa mưa đều có giá trị vượt ngưỡng GTGH cho phép, cao nhất vào tháng 10, vượt 70 lần, thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước xấu thuộc cột C và D.

2.1.2 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt tại trạm Cát Tiên

2.1.2.1 Tổng lượng nước

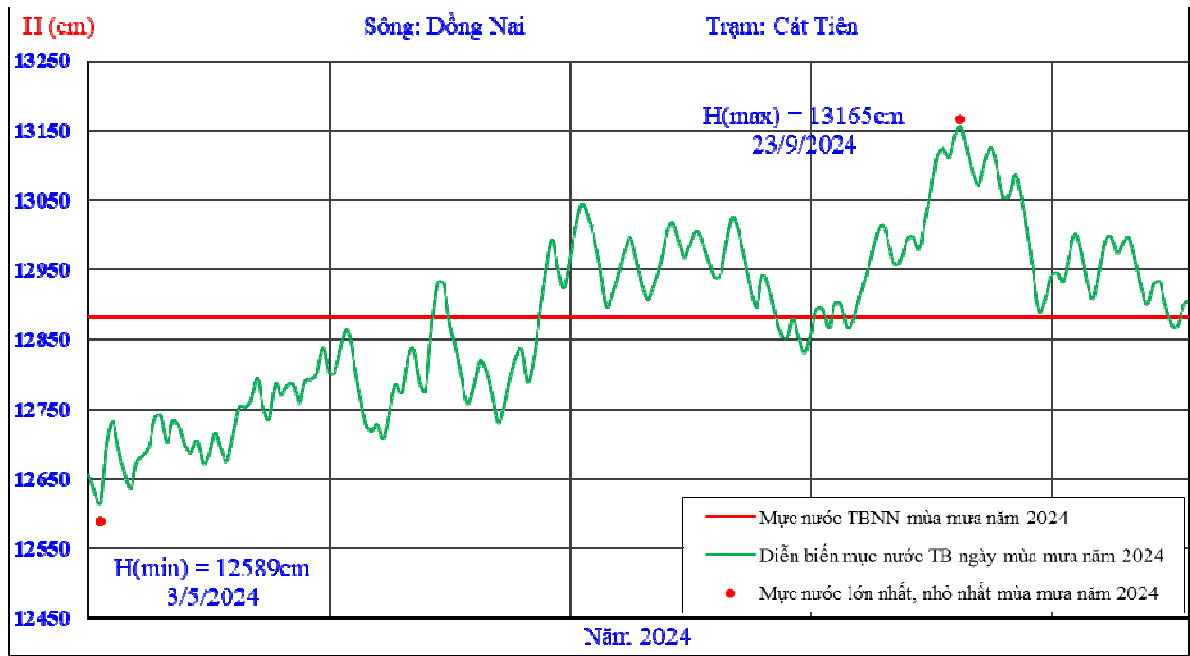
Mức nước trung bình mùa mưa năm 2024 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 12883cm, giảm 03cm so với mùa mưa năm trước. Giá trị mức nước lớn nhất là 13165cm (ngày 23/09), giá trị mức nước nhỏ nhất là 12589cm (ngày 03/05).

Trong mùa mưa năm 2024, tại trạm Cát Tiên lưu lượng nước trung bình khoảng 229,3m³/s, giảm 2,7m³/s so với mùa mưa năm trước.

Trong mùa mưa năm 2024, tổng lượng nước trên sông Đồng Nai chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Cát Tiên vào khoảng 3645,1 triệu m³, giảm khoảng 43,3 triệu m³ so với mùa mưa năm trước.

Bảng 3. Kết quả quan trắc tài nguyên nước mùa mưa năm 2024

Trạm	Yếu tố	TBNN	MM 2023	MM 2024	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với MM 2023
Cát Tiên	Mức nước (cm)	12874	12886	12883	0,07	-0,02
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	235,3	232,0	229,3	-2,5	-1,2
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	3740,2	3688,4	3645,1	-2,5	-1,2



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày mùa mưa năm 2024 tại trạm Cát Tiên

2.1.2.2 Chất lượng nước

Kết quả quan trắc chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước theo chỉ số WQI tại trạm Cát Tiên cho thấy chất lượng nước sông có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt vào đầu và cuối mùa mưa. Chi tiết xem bảng sau:

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI

Trạm Cát Tiên	Tháng/năm					
	05/2024	06/2024	07/2024	08/2024	09/2024	10/2024
WQI	79	91	42	80	87	92

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, tại trạm Cát Tiên chất lượng nước sông trong mùa mưa năm 2024 có các thông số kim loại nặng As, Cd, Pb, Cr₆⁺, Cu, Zn, Hg đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, BOD₅, COD và P-PO₄ có giá trị chất lượng nước tốt thuộc cột A, các thông số N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, N-NO₂⁻ đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Tuy nhiên, thông số E.coli vào cuối mùa mưa đều có giá trị vượt ngưỡng GTGH, cao nhất vào tháng 07, vượt khoảng 35 lần, thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước xấu, rơi vào giữa mùa mưa.

2.2 Tài nguyên nước dưới đất

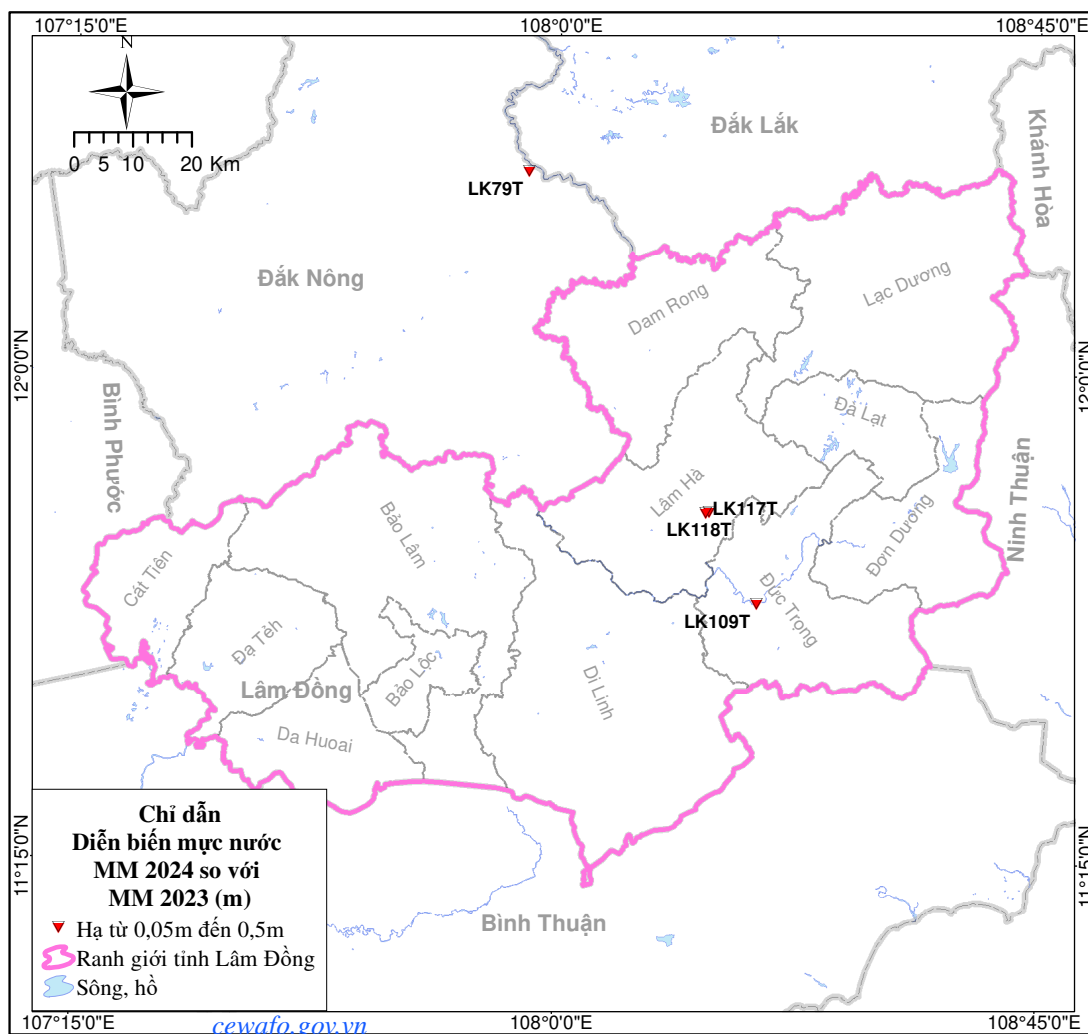
2.2.1 Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1.1 Mực nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2024 có xu thế hạ so với cùng kỳ 1 năm trước. Giá trị hạ thấp nhất là 0,36m tại xã Tân Văn, huyện Lâm Hà (LK117T).

Mức nước trung bình mùa nông nhất là -1,04m tại xã Tân Văn, huyện Lâm Hà (LK117T) và sâu nhất là -6,29m tại TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà (LK118T).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

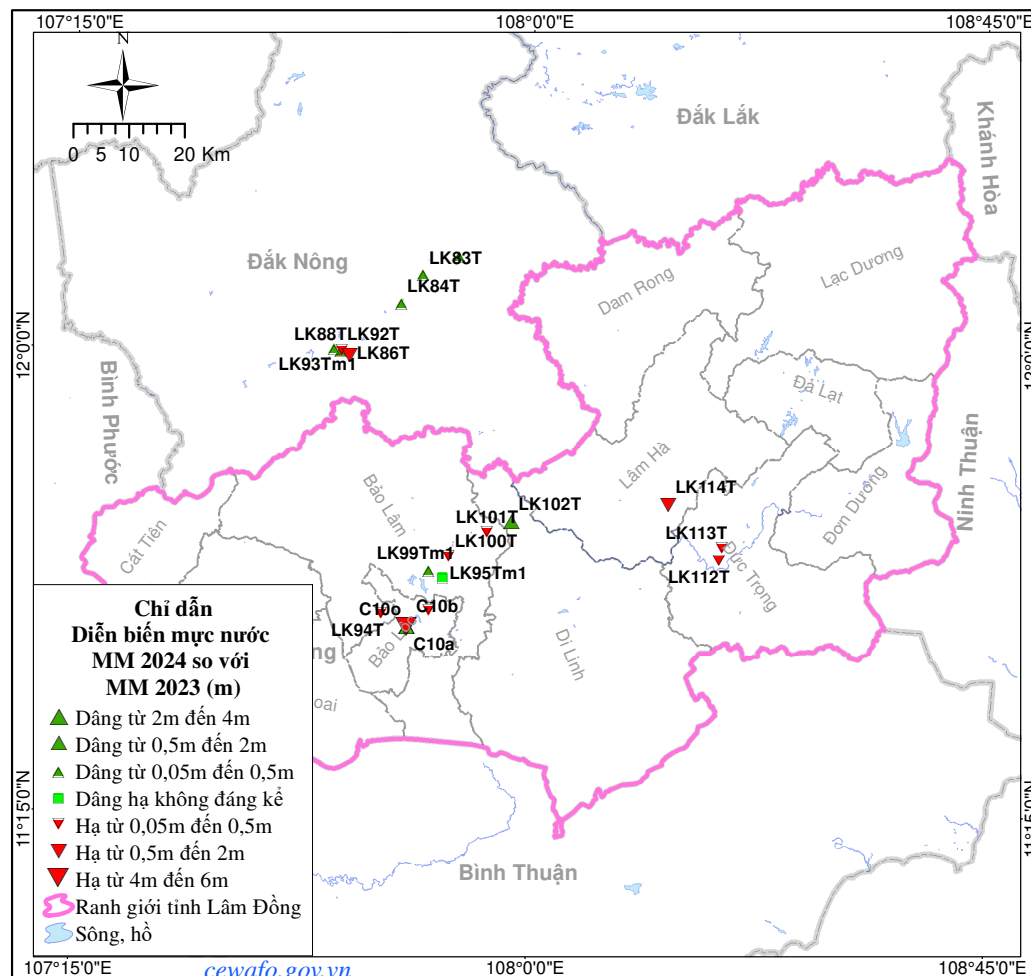
Bảng 5. Bảng tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng q (m)

Thời gian	xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng (LK109T)	xã Tân Văn, huyện Lâm Hà (LK117T)	TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà (LK118T)
T5/2024	-6,02	-1,67	-6,92
T6/2024	-5,90	-1,60	-6,65
T7/2024	-5,77	-1,15	-6,31
T8/2024	-5,81	-0,80	-6,17
T9/2024	-5,50	-0,63	-6,00
T10/2024	-5,40	-0,39	-5,69

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2024 có xu thế hạ so với cùng kỳ 1 năm trước. Giá trị hạ thấp nhất là 4,59m tại Phường 2, TP.Bảo Lộc (C10b) và giá trị dâng cao nhất là 1,84m tại Phường 2, TP.Bảo Lộc (C10a).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,42m tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm (LK94T) và sâu nhất là -121,37m tại Phường 2, TP.Bảo Lộc (C10o).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

Bảng 6. Bảng tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng $\beta(n_2-qp)$ (m)

Thời gian	Phường 2, TP.Bảo Lộc (C10a)	Phường 2, TP.Bảo Lộc (C10b)	Phường 2, TP.Bảo Lộc (C10o)	P.Lộc Phát, TP.Bảo Lộc (CB1-III)	xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm (LK100T)	xã ĐamBri, TP.Bảo Lộc (LK101T)
T5/2024	-19,73	-51,07	-121,41	-5,72	-2,76	-16,78
T6/2024	-18,91	-50,96	-121,37	-5,44	-2,20	-16,27
T7/2024	-13,32	-48,59	-121,40	-4,39	-1,52	-11,88
T8/2024	-16,55	-44,83	-121,40	-4,77	-1,69	-15,09
T9/2024	-11,69	-43,01	-121,35	-4,17	-1,44	-12,35
T10/2024	-11,82	-40,52	-121,30	-4,22	-1,69	-14,13

Thời gian	xã Đinh Trang Thượng, huyện Di Linh (LK102T)	xã Phú Hội, huyện Đức Trọng (LK112T)	xã Tân Văn, huyện Lâm Hà (LK114T)	xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm (LK94T)	xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm (LK95Tm1)	xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm (LK99Tm1)
T5/2024	-15,52	-5,76	-8,16	-1,67	-6,45	-3,64
T6/2024	-14,25	-5,53	-5,54	-1,61	-6,31	-3,56
T7/2024	-13,71	-5,04	-3,96	-1,28	-5,82	-3,07
T8/2024	-13,95	-4,76	-3,44	-1,46	-5,90	-3,26
T9/2024	-12,07	-3,85	-2,75	-1,26	-5,68	-3,01
T10/2024	-13,42	-4,32	-2,53	-1,26	-5,77	-3,03

2.2.1.2 Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

- Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước trong tầng thuộc nước nhạt. Các chỉ tiêu mẫu đa lượng, vi lượng, nhiễm bần và sắt đều nằm trong giới hạn cho phép trừ Mn. Hàm lượng Mn vượt GTGH (0,5mg/l) tại TT.Đinh Văn, huyện Lâm Hà (LK118T).

- Theo kết quả phân tích chất lượng nước quý II Dự án Quan trắc môi trường nước dưới đất các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng q (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH4	NO2	NO3	Mn	Cu	Zn	F
GTGH	1.500	1,00	1,00	15,00	0,50	1,00	3,00	1,00
LK109T	117	0,01	0,00	1,34	0,08	0,01	0,05	0,07
LK117T	148	0,03	0,01	2,34	0,22	0,01	0,05	0,07
LK118T	82	0,11	0,00	7,25	0,97	0,01	0,05	0,07

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

- Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước trong tầng thuộc nước nhạt. Các chỉ tiêu mẫu đa lượng, vi lượng, nhiễm bần và sắt đều nằm trong giới hạn cho phép trừ NO3. Hàm lượng NO3 vượt GTGH (15mg/l) tại xã Phú Hội, huyện Đức Trọng.

- Theo kết quả phân tích chất lượng nước quý II Dự án Quan trắc môi trường nước dưới đất các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép trừ Tổng coliform. Hàm lượng Tổng coliform vượt GTGH (3mg/l) ở 1/5 công trình với hàm lượng 5mg/l tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm (LK100T).

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng $\beta(n_2-qp)$ (mg/l)

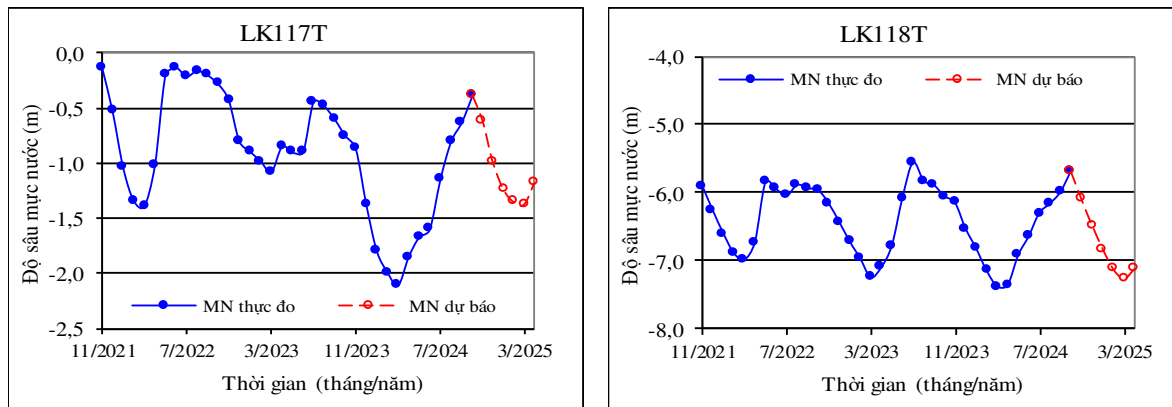
Chỉ tiêu	TDS105	NH4	NO2	NO3	Mn	Cu	Zn	F
GTGH	1.500	1,00	1,00	15,00	0,50	1,00	3,00	1,00
C10a	153	0,26	0,00	11,23	0,08	0,01	0,05	0,07

Chỉ tiêu	TDS105	NH4	NO2	NO3	Mn	Cu	Zn	F
GTGH	1.500	1,00	1,00	15,00	0,50	1,00	3,00	1,00
C10b	266	0,01	0,00	1,08	0,08	0,01	0,05	0,07
C10o	222	0,08	0,00	4,03	0,11	0,01	0,05	0,07
CB1-III	66	0,01	0,00	6,16	0,23	0,01	0,05	0,07
LK100T	70	0,01	0,00	7,73	0,15	0,01	0,05	0,07
LK101T	89	0,01	0,00	7,23	0,05	0,01	0,05	0,07
LK102T	90	0,02	0,00	1,03	0,05	0,01	0,05	0,07
LK114T	108	0,01	0,00	2,77	0,05	0,01	0,05	0,07
LK94T	58	0,01	0,00	3,75	0,05	0,01	0,05	0,07
LK95Tm1	118	0,02	0,00	1,82	0,20	0,01	0,05	0,07
LK99Tm1	46	0,03	0,00	0,09	0,05	0,01	0,05	0,07
LK112T	202	0,01	0,00	19,16	0,05	0,01	0,05	0,07
LK113T	246	0,01	0,00	16,99	0,05	0,01	0,05	0,07

2.2.2 Dự báo mực nước dưới đất

2.2.2.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong mùa khô năm 2024-2025 mực nước có xu thế dâng so với cùng kỳ 1 năm trước, Mực nước dâng từ 0,08m đến 0,54m, Mực nước hạ từ 0,28m đến 0,28m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số điểm đặc trưng như sau.



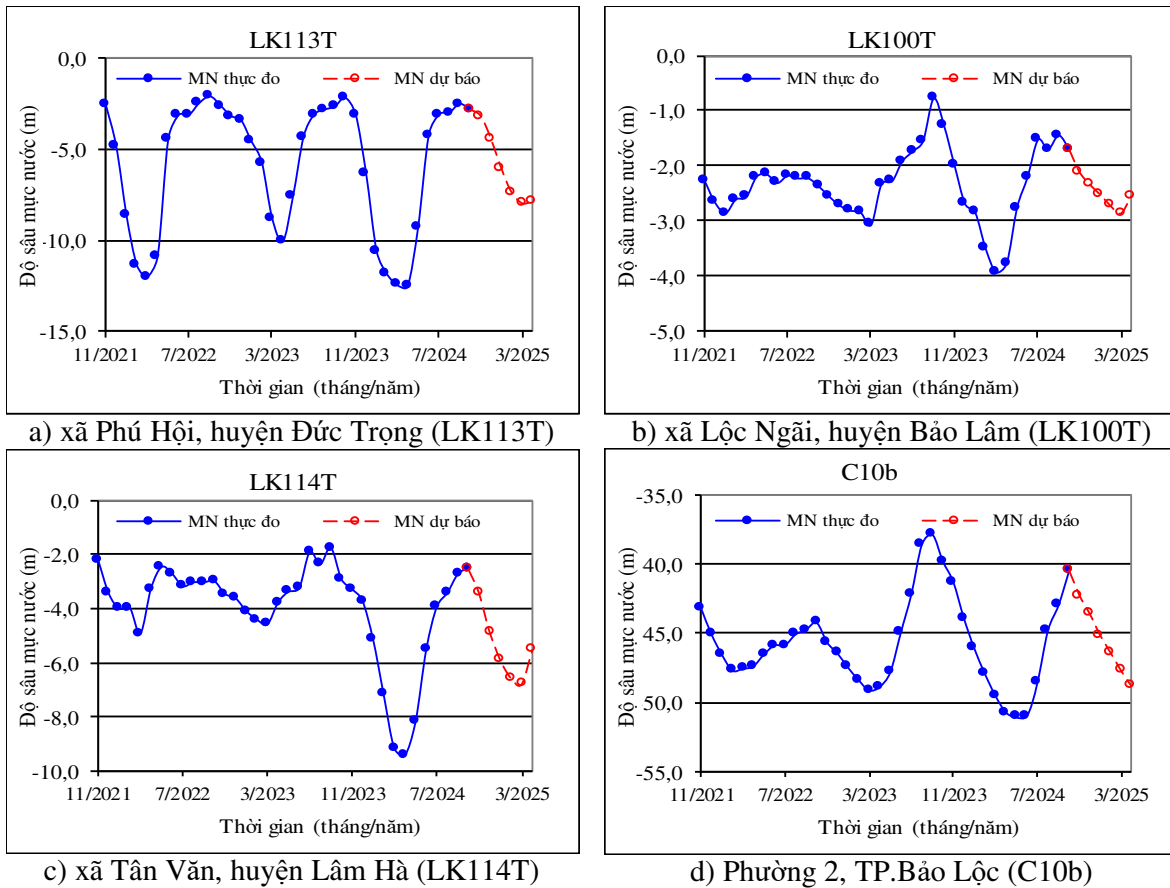
a) xã Tân Văn, huyện Lâm Hà (LK117T)

b) TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà (LK118T)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.2.2.2 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong mùa khô năm 2024-2025 mực nước có xu thế dâng so với cùng kỳ 1 năm trước, mực nước dâng từ 0,16m đến 1,8m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số điểm đặc trưng như sau.



Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

Bảng 9. Bảng tổng hợp mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I Tầng chứa nước q						
1	LK117T	xã Tân Văn, huyện Lâm Hà	-0,62	-1,37	-1,67	3/2025
2	LK118T	TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà	-6,10	-7,27	-6,90	3/2025
II Tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$						
1	LK100T	xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm	-2,10	-2,86	-3,11	3/2025
2	LK113T	xã Phú Hội, huyện Đức Trọng	-3,24	-7,94	-9,47	3/2025
3	LK114T	xã Tân Văn, huyện Lâm Hà	-3,42	-6,81	-6,32	3/2025
4	C10b	Phường 2, TP.Bảo Lộc	-42,28	-48,78	-46,59	4/2025

2.2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình hình hiện tại có 2 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 10. Cảnh báo độ sâu mực nước mùa mưa năm 2024

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu MN (m)	Mức nước GHCP (m)	% đạt đến Hcp
1	C10b	B(n2-qp)	Phường 2, TP.Bảo Lộc	-46,50	-50	92,99
2	C10o	B(n2-qp)	Phường 2, TP.Bảo Lộc	-121,37	-50	242,74

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1 Đối với tài nguyên nước mặt

Mùa mưa năm 2024, tổng lượng nước tại trạm Đại Ninh có xu hướng giảm khoảng 26,9 triệu m³ so với mùa mưa năm trước, tại trạm Cát Tiên có xu hướng giảm khoảng 43,3 triệu m³ so với năm trước. Đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong thời gian tới.

Tại trạm Đại Ninh chất lượng nước mặt trên sông Đa Nhim cơ bản có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, các tháng 05 và 09 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Tại trạm Cát Tiên có chất lượng nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt vào đầu và cuối mùa mưa. Đề nghị tiếp tục theo dõi và có phương án xử lý nguồn nước phù hợp và cải thiện chất lượng nguồn nước hơn nữa.

3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường 2, TP. Bảo Lộc.

Trong mùa mưa năm 2024, nhìn chung chất lượng nước trong các tầng chứa nước thuộc tỉnh Lâm Đồng đều tốt. Tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng Mn, NO₃ và Tổng Coliform vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A	B	C	D
1	pH	-	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5	6,0 - 8,5	<6 hoặc >8,5
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2
4	COD	mg/l	≤ 10	≤ 15	≤ 20	>20
4	BOD5 (20°C)	mg/l	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	0,3	0,3	0,3	0,3
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	250	250	250	250
7	Florua (F ⁻)	mg/l	1	1	1	1
8	Nitrit (NO ₂) (tính theo N)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Tổng P	mg/l	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5	> 0,5
11	Tổng N	mg/l	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 2	> 2
12	Crom (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	0,1	0,1	0,1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	0,5	0,5	0,5
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,001
16	Coliform	MPN/ 100 ml	≤ 1000	≤ 5000	≤ 7500	> 7500
17	E. Coli	MPN/ 100 ml	20	20	20	20







A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện